

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI (NHH)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III - NĂM 2024

Nơi nhận:

- UBCK NN
- Sở GDCK TP HCM
- Lưu TCKT NHH

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		352,360,784,987	372,735,441,592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	44,555,833,073	41,020,226,762
1. Tiền	111		44,555,833,073	33,470,226,762
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7,550,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	100,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	100,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		244,795,605,544	179,151,148,516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		194,475,339,590	142,912,296,184
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41,434,651,897	12,005,249,135
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	13,200,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	4.2	11,970,011,165	12,636,455,173
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,084,397,108)	(1,602,851,976)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		57,201,826,073	51,307,628,098
1. Hàng tồn kho	141	4.3	58,415,436,547	52,487,800,097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,213,610,474)	(1,180,171,999)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,807,520,297	1,256,438,216
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,398,858,803	1,256,438,216
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1,066,148,555	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		342,512,939	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,120,528,253,103	1,144,222,852,437
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,124,465,567	21,824,736,479
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	20,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4.2	2,124,465,567	1,824,736,479
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		196,519,710,730	164,647,879,541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	157,870,342,903	128,909,489,410
<i>Nguyên giá</i>	222		710,128,237,789	666,079,596,672
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(552,257,894,886)	(537,170,107,262)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.5	33,899,237,445	30,476,760,350
	<i>Nguyên giá</i>	225		40,539,246,298	35,142,300,134
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(6,640,008,853)	(4,665,539,784)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.6	4,750,130,382	5,261,629,781
	<i>Nguyên giá</i>	228		13,201,240,411	12,561,004,411
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(8,451,110,029)	(7,299,374,630)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,459,462,000	638,940,000
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,459,462,000	638,940,000
V.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	903,926,732,771	942,530,040,358
1.	Đầu tư vào công ty con	251		792,345,429,200	792,345,429,200
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		169,535,000,000	169,535,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(57,953,696,429)	(19,350,388,842)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		16,497,882,035	14,581,256,059
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		16,497,882,035	14,581,256,059
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,472,889,038,090	1,516,958,294,029
A -	NỢ PHẢI TRẢ	300		303,598,768,311	318,773,025,071
I.	Nợ ngắn hạn	310		292,394,012,364	307,299,416,894
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311		88,591,759,131	83,227,724,274
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,703,299,281	624,148,700
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		84,370,334	2,788,955,547
4	Phải trả người lao động	314		9,194,065,123	11,833,952,600
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,888,104,941	10,361,313,676
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	1,348,685,613	120,630,297
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.9	158,988,740,808	185,959,202,446
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22,594,987,133	12,383,489,354
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		11,204,755,947	11,473,608,177
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.9	11,204,755,947	11,473,608,177



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,

Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

9	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,169,290,269,779	1,198,185,268,958
I.	Vốn chủ sở hữu	410	4.10	1,169,290,269,779	1,198,185,268,958
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,800,000,000	728,800,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		327,962,683,602	327,962,683,602
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		3,598,936,874	3,598,936,874
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108,928,649,303	137,823,648,482
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		91,046,874,846	90,085,579,144
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17,881,774,457	47,738,069,338
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,472,889,038,090	1,516,958,294,029

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2024

Người lập



Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Thị Nga

Phó Tổng Giám đốc


 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024	Quý III/2023	Từ ngày 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	5.1	352,761,993,440	257,270,656,351	954,649,324,854	953,011,650,026
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	620,000,000	-	708,428,700
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		352,761,993,440	256,650,656,351	954,649,324,854	952,303,221,326
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	311,768,980,874	232,345,466,186	841,330,476,763	844,393,492,145
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		40,993,012,566	24,305,190,165	113,318,848,091	107,909,729,181
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	373,278,191	2,986,198,738	3,600,909,403	12,152,791,310
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	38,948,984,500	3,398,935,954	44,159,002,899	22,261,138,826
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		2,414,178,439	3,395,805,936	5,461,967,483	11,461,267,208
9.	Chi phí bán hàng	25		9,764,095,544	6,700,993,231	26,429,687,918	27,437,492,719
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,362,955,394	8,213,398,173	26,348,069,729	25,068,944,555
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(16,709,744,681)	8,978,061,545	19,982,996,948	45,294,944,391
12.	Thu nhập khác	31		1,590,609,958	3,122,762,291	4,141,489,549	6,912,471,483
13.	Chi phí khác	32		973,468,049	1,163,477,945	1,614,704,434	3,447,200,632
14.	Lợi nhuận khác	40		617,141,909	1,959,284,346	2,526,785,115	3,465,270,851
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16,092,602,772)	10,937,345,891	22,509,782,063	48,760,215,242
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(3,829,358,699)	2,199,683,278	4,628,007,606	10,211,850,217
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(12,263,244,073)	8,737,662,613	17,881,774,457	38,548,365,025

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Người lập

Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nga



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

SO TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		22,509,782,063	48,760,215,242
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		29,252,305,071	34,970,947,778
-	Các khoản dự phòng	03		40,118,291,194	8,291,817,252
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,301,910,405)	(12,237,397,544)
-	Chi phí lãi vay	06		5,461,967,483	11,461,267,208
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		96,040,435,406	91,246,849,936
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(98,295,578,824)	115,758,752,621
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,927,636,450)	53,077,651,761
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		297,233,366	(59,560,977,337)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,259,951,295)	4,551,509,695
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(5,198,998,518)	(11,972,354,085)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,141,742,561)	(12,970,054,939)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(125,275,857)	(10,244,671,900)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,611,514,733)	169,886,705,752
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(50,160,966,266)	(16,540,902,816)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		6,736,296,634	610,757,994
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	(141,500,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		133,200,000,000	26,905,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(65,135,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	21,700,000,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,511,221,829	3,691,212,961
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		98,286,552,197	(170,268,931,861)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		351,110,971,321	293,066,791,633
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(377,861,150,796)	(317,410,599,541)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5,956,251,678)	(4,714,427,271)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,433,000,000)	(36,433,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69,139,431,153)	(65,491,235,179)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3,535,606,311	(65,873,461,288)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41,020,226,762	113,861,125,836
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		44,555,833,073	47,987,664,548

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2024

Phạm Thị Nga

Phạm Thị Nga

Phó Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ GIANG ĐỐC

Phạm Thị Giang Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Nhựa Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 126/QĐ/UB-CN ngày 24 tháng 1 năm 1972 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100858 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 10 năm 2008. Công ty cũng được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 11 số 0100100858 ngày 13 tháng 10 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại sàn UPCOM từ ngày 8 tháng 9 năm 2017 theo Quyết định số 748/QĐ-SGDHN do Phó Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội ký ngày 31 tháng 8 năm 2017. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2019, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NHH theo QĐ số 499/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 11 năm 2019.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu, thiết bị chuyên dùng phục vụ công nghệ sản xuất sản phẩm nhựa và cung cấp cho các ngành công nghệ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có 4 công ty con (31 tháng 12 năm 2023: 4 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
1	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	100%	100%	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa
2	Công ty TNHH An Trung Industries	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm nhựa
3	Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Chính xác và Chế tạo Khuôn mẫu Việt Nam	100%	100%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	94,86%	94,86%	KCN Kỹ thuật cao An Phát, Km47, quốc lộ 5, P. Việt Hòa, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tấm ốp trần nhựa, sàn nhựa
---	---	--------	--------	---	--

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc bằng hoặc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<i>Thời gian khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 15 năm
Trang thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí thuê đất;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	3.499.137	43.649.000
Tiền gửi ngân hàng	44.552.333.936	33.426.577.762
Các khoản tương đương tiền	-	7.550.000.000
Cộng	44.555.833.073	41.020.226.762

4.2. Phải thu khác

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	1.197.936.130	10.500.000
Ký cược ký quỹ	9.317.267.863	3.704.808.300
Lãi dự thu	7.730.957	7.088.363.384
Phải thu khác	1.447.076.215	1.832.783.489
Cộng	11.970.011.165	12.636.455.173
b. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược ký quỹ	2.124.465.567	1.824.736.479
Cộng	2.124.465.567	1.824.736.479

4.3. Hàng tồn kho

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	4.029.300
Nguyên liệu vật liệu	29.067.787.796	23.353.992.265
Công cụ dụng cụ	1.868.214.024	812.313.383
Chi phí SXKD dở dang	11.022.957.149	11.459.980.738
Thành phẩm	15.811.086.829	16.857.484.411
Hàng hóa	645.390.749	-
Cộng	58.415.436.547	52.487.800.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	69.549.276.948	556.508.126.057	34.159.424.666	5.862.769.001	666.079.596.672
Mua trong kỳ	-	52.650.772.095	949.003.940	626.478.000	54.226.254.035
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	6.781.717.124	-	-	6.781.717.124
Thanh lý, nhượng bán	-	(15.389.913.171)	(1.813.270.707)	(499.200.000)	(17.702.383.878)
Mua tài sản thuê tài chính	-	743.053.836	-	-	743.053.836
Tại ngày 30/09/2024	69.549.276.948	601.293.755.941	33.295.157.899	5.990.047.001	710.128.237.789
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	65.920.886.691	443.798.524.978	22.927.644.208	4.523.051.385	537.170.107.262
Khấu hao trong kỳ	944.306.265	23.183.592.517	1.244.620.403	295.703.905	25.668.223.090
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.535.431.757)	(1.813.270.707)	(488.705.783)	(10.837.408.247)
Mua tài sản thuê tài chính	-	256.972.781	-	-	256.972.781
Tại ngày 30/09/2024	66.865.192.956	458.703.658.519	22.358.993.904	4.330.049.507	552.257.894.886
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	3.628.390.257	112.709.601.079	11.231.780.458	1.339.717.616	128.909.489.410
Tại ngày 30/09/2024	2.684.083.992	142.590.097.422	10.936.163.995	1.659.997.494	157.870.342.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	34.722.300.134	420.000.000	35.142.300.134
Mua trong kỳ <i>Đầu tư ADCCD ngoài</i>	6.140.000.000	-	6.140.000.000
Mua lại thành TSCĐ	-	-	-
Giảm khác	(743.053.836)	-	(743.053.836)
Tại ngày 30/09/2024	40.119.246.298	420.000.000	40.539.246.298
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	4.570.923.117	94.616.667	4.665.539.784
Khấu hao trong kỳ	2.199.941.850	31.500.000	2.231.441.850
Mua lại thành TSCĐ	(256.972.781)	-	(256.972.781)
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	6.513.892.186	126.116.667	6.640.008.853
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	30.151.377.017	325.383.333	30.476.760.350
Tại ngày 30/09/2024	33.605.354.112	293.883.333	33.899.237.445

4.6. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2024	12.561.004.411	12.561.004.411
Tăng trong kỳ	640.236.000	640.236.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 30/09/2024	13.201.240.411	13.201.240.411
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2024	7.299.374.630	7.299.374.630
Khấu hao trong kỳ	1.151.735.399	1.151.735.399
Tại ngày 30/09/2024	8.451.110.029	8.451.110.029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	5.261.629.781	5.261.629.781
Tại ngày 30/09/2024	4.750.130.382	4.750.130.382

4.7. Phải trả ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HÀ NỘI

Tổ 12, phường Phúc Lợi,
Quận Long Biên, thành phố Hà Nội

MẪU SỐ B 09A – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	823.999.280	-
Cổ tức phải trả	70.358.400	63.358.400
Phải trả phải nộp khác	454.327.933	57.271.897
Cộng	1.348.685.613	120.630.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty con						
Công ty TNHH An Trung Industries	241.010.000.000	(18.357.157.605)	222.652.842.395	241.010.000.000	(19.350.388.842)	221.659.611.158
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	29.460.000.000	-	29.460.000.000	29.460.000.000	-	29.460.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	321.875.429.200	-	321.875.429.200	321.875.429.200	-	321.875.429.200
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	169.535.000.000	(39.596.538.824)	129.938.461.176	169.535.000.000	-	169.535.000.000
Tổng cộng	961.880.429.200	(57.953.696.429)	903.926.732.771	961.880.429.200	(19.350.388.842)	942.530.040.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	01/01/2024	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	30/09/2024
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	176.758.392.748	491.828.701.026	466.525.965.649	151.455.657.371
Vay dài hạn đến hạn trả	1.929.925.464	1.447.444.098	964.962.732	1.447.444.098
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	7.270.884.234	5.956.251.678	4.771.006.783	6.085.639.339
TONG CỘNG	185.959.202.446	499.232.396.802	472.261.935.164	158.988.740.808
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng	2.891.633.226	964.962.732	-	1.926.670.494
Nợ thuê tài chính	8.581.974.951	4.771.006.783	5.467.117.285	9.278.085.453
TONG CỘNG	11.473.608.177	5.735.969.515	5.467.117.285	11.204.755.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.10. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	136.525.579.144	1.196.887.199.620
Lãi trong năm	-	-	-	47.738.069.338	47.738.069.338
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	137.823.648.482	1.198.185.268.958
Lãi trong kỳ	-	-	-	17.881.774.457	17.881.774.457
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.336.773.636)	(10.336.773.636)
Chia cổ tức	-	-	-	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)
Tại ngày 30/09/2024	728.800.000.000	327.962.683.602	3.598.936.874	108.928.649.303	1.169.290.269.779

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	78.671.259.284	25.615.706.888	194.668.266.085	123.085.767.960
Doanh thu bán thành phẩm	273.841.794.671	231.566.607.151	758.925.568.684	829.067.595.540
Doanh thu cung cấp dịch vụ	201.596.844	88.342.312	979.947.444	858.286.526
Doanh thu khác	47.342.641	-	75.542.641	-
Cộng	352.761.993.440	257.270.656.351	954.649.324.854	953.011.650.026

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	73.534.349.861	25.758.828.142	185.009.395.710	124.412.051.463
Giá vốn bán thành phẩm	238.179.771.342	206.586.638.044	656.238.021.382	719.981.440.682
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.975.245	-	4.975.245	-
Giá vốn khác	49.884.426	-	78.084.426	-
Cộng	311.768.980.874	232.345.466.186	841.330.476.763	844.393.492.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.187.805	2.882.694.227	1.430.589.402	7.199.064.895
Lãi chênh lệch tỷ giá	183.090.386	103.504.511	2.170.320.001	538.297.215
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	-	-	4.415.429.200
Cộng	373.278.191	2.986.198.738	3.600.909.403	12.152.791.310

5.4 Chi phí tài chính

	Quý III năm 2024	Quý III năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.414.178.439	3.395.805.936	5.461.967.483	11.461.267.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá	91.683.410	3.130.018	93.727.829	756.183.069
Dự phòng các khoản đầu tư	36.443.122.651	-	38.603.307.587	10.043.688.549
Cộng	38.948.984.500	3.398.935.954	44.159.002.899	22.261.138.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Danh mục các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn An phát Holdings	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN Kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
AFC EcoPlastics LCC	Công ty cùng tập đoàn
An Phat International INC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
AnKor Bioplastic	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty cùng tập đoàn
An Thanh Bicsol Singapore PTE., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần giải pháp và dịch vụ phân mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong tập đoàn (đến 09/04/2024)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan

	9 tháng/2024	9 tháng/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.624.083.812	124.375.347.480
Công ty TNHH An Trung Industries	12.792.183.844	6.550.211.131
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	232.635.500	2.138.351.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	116.435.114.468	115.542.330.046
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	52.100.000	-
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	112.050.000	144.455.303
Thu nhập khác	3.312.896.420	4.148.710.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	13.500.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	3.270.461.420	4.083.850.000
Công ty Cổ phần Nhựa bao bì An Vinh	-	5.550.000
Công ty Cổ phần An Tiến Industries	42.435.000	45.810.000
Mua TSCĐ	13.208.700.000	7.830.102.903
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo	13.208.700.000	2.832.400.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	4.855.315.630
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	-	142.387.273
Mua hàng hóa dịch vụ	330.217.295.868	278.497.611.835
Công ty TNHH An Trung Industries	40.920.387.351	12.323.594.660
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	6.999.839.086	17.294.197.000
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	249.792.094.094	227.790.684.354
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	278.006.087	30.024.162
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	2.191.500.000	921.749.159
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	5.811.309.750	15.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	1.635.000	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	18.753.061.500	18.640.362.500
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	1.641.600.000	1.482.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	3.827.863.000	-
Chi cho vay	-	57.200.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	28.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	3.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

	9 tháng/2024	9 tháng/2023
	VND	VND
Thu hồi cho vay	33.200.000.000	42.605.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	20.000.000.000	28.500.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	6.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	-	10.000.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	7.000.000.000	700.000.000
Công ty Cổ phần Anbio	-	3.405.000.000
Doanh thu tài chính	103.553.425	1.932.236.987
Công ty TNHH An Trung Industries	63.591.781	987.773.972
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	18.769.863	585.883.564
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	-	14.383.562
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	21.191.781	209.789.040
Công ty Cổ phần Anbio	-	134.406.849
Thanh toán cổ tức	22.866.411.000	27.366.411.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	5.580.154.000	10.080.154.000
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	17.286.257.000	17.286.257.000

Số dư với các bên liên quan

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	66.310.700.853	13.095.580.103
Công ty TNHH An Trung Industries	2.488.332.088	4.138.986.264
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	201.466.259
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	63.822.368.765	8.755.127.580
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.342.035.075	11.560.729.794
Công ty TNHH An Trung Industries	-	2.549.495.139
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	1.342.035.075	9.011.234.655
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	13.200.000.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	6.200.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	7.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

6. CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	-	1.332.400.004
Công ty TNHH An Trung Industries	-	24.657.534
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	-	984.495.895
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	-	323.246.575
Phải thu về cho vay dài hạn	-	20.000.000.000
Công ty TNHH An Trung Industries	-	20.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	25.125.288.372	19.717.934.426
Công ty TNHH An Trung Industries	2.853.529.269	-
Công ty TNHH Phát triển XNK và đầu tư VIEXIM	18.356.532.050	16.697.991.926
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường	56.370.513	-
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	1.257.520.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	1.622.500	-
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	1.976.253.800	2.606.782.500
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	-	413.160.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ suất ăn công nghiệp An Phát	623.460.240	-
Phải trả ngắn hạn khác	25.377.136	57.271.897
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	25.377.136	57.271.897

Người lập

Phạm Thị Nga

Kế toán trưởng

Phạm Thị Nga

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2024

Phó Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Thị Hương Giang